

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

MỤC LỤC

---- oOo ----

| | Trang |
|--|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01 - 03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 06 - 09 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 10 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 11 - 12 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 13 - 42 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 05 tháng 5 năm 2023 về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Tư vấn chuyên giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở).

Tên tiếng Anh: Ho Chi Minh City Electric Power Trading Investment Corporation.

Tên giao dịch: TRADINCORP.

Mã chứng khoán: HTE (Upcom).

Trụ sở chính: Số 14A Đường số 85, Khu phố 1, phường Tân Quy, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Nhà

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 27/4/2023)

Ông Nguyễn Anh Vũ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 27/4/2023)

Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2023)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

| | | |
|-----|---------------------|--|
| Ông | Trần Đình Khuyến | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2023) |
| Ông | Châu Thanh Phong | Thành viên |
| Bà | Trương Ngô Sen | Thành viên |
| Bà | Nguyễn Thị Kim Loan | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|----------------------|--|
| Ông | Nguyễn Việt Hùng | Trưởng ban |
| Bà | Trịnh Thị Thanh Thảo | Thành viên |
| Ông | Trần Minh Đức | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 27/4/2023) |
| Bà | Đinh Thị Hồng Vân | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2023) |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-----|----------------------|---|
| Ông | Nguyễn Anh Vũ | Tổng Giám Đốc (bỏ nhiệm ngày 27/4/2023) |
| Ông | Đặng Nguyễn Ngọc Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Chánh Trực | Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày 15/4/2023) |
| Bà | Trần Phan Xuân Thiên | Phụ trách ban tài chính kế toán (miễn nhiệm ngày 15/4/2023) |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

| | | |
|-----|---------------|---------------|
| Ông | Nguyễn Anh Vũ | Tổng Giám đốc |
|-----|---------------|---------------|

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“Moore AISC”) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Thanh Nhã

Nguyễn Thanh Nhã
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Số: A0623240-HN/MOORE AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và công ty con** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thuyết minh số V.7 - Hàng tồn kho trình bày chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng cung cấp gói thầu "Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1x925KWP tại khu công nghiệp cầu cảng Phước Đông" tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 77.332.922.489 VND và Công ty đã ghi nhận toàn bộ phần giá trị nghiệm thu với các Nhà thầu phụ tương ứng với chi phí này nhưng chưa tiến hành nghiệm thu với các Chủ đầu tư. Đồng thời, Công ty cũng đã ghi nhận tiền ứng trước từ các Chủ đầu tư của các dự án trên tại chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 42.189.436.426 VND. Tiến độ thực hiện các hợp đồng này đã hoàn thành và đóng điện vào ngày 18 tháng 12 năm 2020 nhưng đến nay vẫn chưa được nghiệm thu và thanh quyết toán với các Chủ đầu tư này. Công ty đã yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết vi phạm hợp đồng kinh tế và đã được thụ lý hồ sơ khởi kiện này. Theo đó, các bên đã thực hiện các bước hoà giải nhưng chưa thành. Việc không xem xét ước tính dự phòng tổn thất cho các khoản chi phí nêu trên xuất phát từ quyết định của Công ty ở các niên độ trước và dẫn đến việc kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của các niên độ đó. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi cũng như tính đầy đủ về giá trị, tính đúng kỳ và tính hợp lý của khoản chi phí này cũng như xác định những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên báo cáo tài chính kèm theo.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành Phố Hồ Chí Minh và công ty con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Đỗ Thị Hằng

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4226-2023-005-1

Đoàn Nguyễn Minh Tâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4277-2023-005-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Mẫu số B 01 - DN/HN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 232.154.615.069 | 212.470.474.618 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 14.658.973.760 | 20.513.522.256 |
| 1. Tiền | 111 | | 8.868.973.760 | 14.741.973.679 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.790.000.000 | 5.771.548.577 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 17.674.299.433 | 5.394.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 17.674.299.433 | 5.394.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 66.062.093.326 | 60.337.394.360 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 62.649.557.873 | 59.488.728.630 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 6.075.343.192 | 3.929.248.553 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 5.139.938.946 | 4.788.451.230 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3,5 | (7.802.746.685) | (7.869.034.053) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 133.673.782.288 | 123.089.454.918 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 133.673.782.288 | 123.089.454.918 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 85.466.262 | 3.136.103.084 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 560.000 | 2.768.393.760 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14b | 84.906.262 | 367.709.324 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 115.445.564.528 | 110.267.506.269 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 37.791.411.696 | 32.165.858.837 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 37.791.411.696 | 32.165.858.837 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 55.267.001.208 | 31.498.866.719 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 18.483.051.208 | 19.840.866.719 |
| - Nguyên giá | 222 | | 39.717.257.477 | 39.698.151.443 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (21.234.206.269) | (19.857.284.724) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 36.783.950.000 | 11.658.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 37.093.603.000 | 11.967.653.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (309.653.000) | (309.653.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | 21.217.212.949 | 45.328.901.594 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 21.217.212.949 | 45.328.901.594 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2b | 1.092.603.100 | 1.092.603.100 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 2.292.603.100 | 2.292.603.100 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.200.000.000) | (1.200.000.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 77.335.575 | 181.276.019 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 77.335.575 | 181.276.019 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 347.600.179.597 | 322.737.980.887 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 117.500.966.138 | 104.052.530.745 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 117.381.967.533 | 103.907.928.504 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 40.216.392.900 | 22.190.906.581 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 45.755.893.445 | 43.725.018.232 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14a | 68.826.097 | 2.949.939.197 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 6.037.269.441 | 6.715.144.569 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 25.301.591.285 | 26.682.093.409 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | 1.630.453.351 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.994.365 | 14.373.165 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 118.998.605 | 144.602.241 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 1.200.000 | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 117.798.605 | 144.602.241 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 230.099.213.459 | 218.685.450.142 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 230.099.213.459 | 218.685.450.142 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 236.081.650.000 | 236.081.650.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 236.081.650.000 | 236.081.650.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (9.700.000.000) | (19.700.000.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.803.514.172 | 1.803.514.172 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.914.049.287 | 500.285.970 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 500.285.970 | (3.509.482.839) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.413.763.317 | 4.009.768.809 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 347.600.179.597 | 322.737.980.887 |



Lê Thị Ngọc Lan
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Chánh Trực
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Vũ
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Mẫu số B 02 - DN/HN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

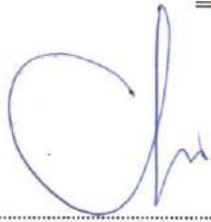
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 160.550.084.687 | 153.246.090.492 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 160.550.084.687 | 153.246.090.492 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 154.182.851.951 | 146.580.455.423 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 6.367.232.736 | 6.665.635.069 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 746.632.297 | 3.203.749.914 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 7.680.849 | 1.356.295.486 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 7.680.849 | 6.762.280 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 5.997.823.948 | 4.756.382.266 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 1.108.360.236 | 3.756.707.231 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 870.078.928 | 272.533.845 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 222.129.441 | 19.472.267 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 647.949.487 | 253.061.578 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1.756.309.723 | 4.009.768.809 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 341.346.406 | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 1.200.000 | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 1.413.763.317 | 4.009.768.809 |
| Cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 1.413.763.317 | 4.009.768.809 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 65 | 185 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.9 | 65 | 185 |


 Lê Thị Ngọc Lan
 Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 30 tháng 3 năm 2024


 Nguyễn Chánh Trực
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Anh Vũ
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.756.309.723 | 4.009.768.809 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9 | 1.674.291.505 | 2.436.988.645 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (93.091.004) | 693.704.255 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (803.314.348) | (2.673.992.514) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 7.680.849 | 6.762.280 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 2.541.876.725 | 4.473.231.475 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (8.233.327.635) | 990.266.780 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (10.584.327.370) | 2.609.300.357 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 16.144.038.042 | (13.672.926.050) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 103.940.444 | (25.337.328) |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (7.680.849) | (6.762.280) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.14 | (1.295.428) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (12.378.800) | (110.266.667) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (49.154.871) | (5.742.493.713) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (1.747.055.298) | (2.263.236.947) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 473.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (23.399.299.433) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 11.119.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (2.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 10.255.275.926 |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 746.632.297 | 242.716.588 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (12.807.722.434) | 6.234.755.567 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 10.000.000.000 | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | IX.1 | 7.750.380.091 | 2.421.553.451 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | IX.2 | (9.380.833.442) | (4.094.045.078) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.367.217.840) | (1.724.251.340) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 7.002.328.809 | (3.396.742.967) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (5.854.548.496) | (2.904.481.113) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 20.513.522.256 | 23.418.003.369 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 14.658.973.760 | 20.513.522.256 |

Lê Thị Ngọc Lan
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Chánh Trực
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Vũ
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 05 tháng 5 năm 2023 về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: Ho Chi Minh City Electric Power Trading Investment Corporation.

Tên giao dịch: TRADINCORP.

Mã chứng khoán: HTE (Upcom).

Trụ sở chính: Số 14A Đường số 85, Khu phố 1, phường Tân Quy, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 58 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 58 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH Tradin One Tầng 3, Số 14A, Đường số 85, khu phố 1, phường Tân Quy, Quận 7, Tp. HCM | - Kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; - Hoạt động lĩnh vực xây dựng. | 100% | 100% | 100% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và công ty Con (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tồn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt.

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|-------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>30 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>5 - 10 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>6 - 10 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>3 - 8 năm</i> |
| <i>Phần mềm kế toán</i> | <i>3 năm</i> |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các khoản vốn bằng tiền góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả người lao động, chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo Quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động xây lắp, tư vấn khảo sát, thiết kế,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng, sản phẩm đã bán. Từ các năm trước, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng phương pháp ghi nhận theo thực tế phát sinh chi phí bảo hành sửa chữa trên cơ sở đánh giá ảnh hưởng của mức tổn thất dự kiến đối với giá trị công trình xây dựng, sản phẩm đã bán là không đáng kể. Đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với một số công trình xây dựng, sản phẩm bán trong kỳ này nên tiến hành trích lập dự phòng theo hướng dẫn của các quy định có liên quan.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền | 8.868.973.760 | 14.741.973.679 |
| Tiền mặt | 2.536.354.063 | 2.040.765.577 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.332.619.697 | 12.701.208.102 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.790.000.000 | 5.771.548.577 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 5.790.000.000 | 5.771.548.577 |
| Cộng | 14.658.973.760 | 20.513.522.256 |

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 39.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các khách hàng là các bên liên quan (xem thuyết minh X.3) | 42.464.976.467 | - | 29.259.754.651 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Tủ bảng điện Hải Nam | - | - | 6.634.824.000 | - |
| Công ty Cổ phần IMG Phước Đông | 4.339.196.471 | - | 7.162.964.153 | - |
| Các khách hàng khác | 15.845.384.935 | (3.821.416.333) | 16.431.185.826 | (4.241.416.333) |
| Cộng | 62.649.557.873 | (3.821.416.333) | 59.488.728.630 | (4.241.416.333) |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ và Xây dựng Techcon | 635.860.000 | - | 1.035.860.000 | - |
| Công ty Luật Hợp danh Minh Duy | 882.400.000 | - | 820.000.000 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Tinh | - | - | 553.614.669 | - |
| Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Điện Minh Phú | 1.585.417.046 | - | - | - |
| Trả trước cho người bán là bên liên quan (xem thuyết minh X.3) | 164.401.819 | - | 27.316.354 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 2.807.264.327 | - | 1.492.457.530 | - |
| Cộng | 6.075.343.192 | - | 3.929.248.553 | - |

5. Phải thu khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 5.139.938.946 | (3.981.330.352) | 4.788.451.230 | (3.627.617.720) |
| Các khoản Bảo hiểm xã hội | - | - | 8.168.266 | - |
| Phải thu khác là bên liên quan (xem thuyết minh X.3) | 65.141.000 | - | 65.141.000 | - |
| Công ty Cổ phần TST Engineering | 1.705.915.923 | (1.705.915.923) | 1.705.915.923 | (1.705.915.923) |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN | 1.179.061.489 | (1.179.061.489) | 1.179.061.489 | (1.179.061.489) |
| Phải thu khác | 2.189.820.534 | (1.096.352.940) | 1.830.164.552 | (742.640.308) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 5. Phải thu khác (tiếp theo) | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| b. Dài hạn | 37.791.411.696 | - | 32.165.858.837 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 6.668.558.384 | - | 1.043.005.525 | - |
| Góp vốn đầu tư thực hiện dự án điện gió (*) | 31.122.853.312 | - | 31.122.853.312 | - |
| Cộng | 42.931.350.642 | (3.981.330.352) | 36.954.310.067 | (3.627.617.720) |

(*) Căn cứ hợp đồng hợp tác thực hiện dự án "Tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ thống đồng trục InS-W-1000" số 11/CNS-NCPT ngày 17/01/2012 và các phụ lục liên quan giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV. Theo đó, dự án có nguồn kinh phí từ ngân sách do Sở Khoa học và Công nghệ Tp. HCM cấp là 43.926.000.000 đồng, nguồn vốn thực hiện do hai bên góp là 119.827.231.889 đồng, mỗi bên góp 59.913.615.945 đồng.

Cũng theo thỏa thuận trong hợp đồng hai bên sẽ cùng thành lập Ban quản lý dự án để thực hiện toàn bộ các công việc liên quan đến dự án. Sau khi dự án hoàn thành và có chuyển nhượng 3 tổ máy phát điện gió, hai bên sẽ thu hồi vốn đầu tư mỗi bên, phần còn lại (kể cả nguồn kinh phí hỗ trợ của Ngân sách khoa học) sẽ được hai bên đồng thụ hưởng theo tỷ lệ góp vốn và được tái sử dụng cho giai đoạn 2 - giai đoạn tiếp nhận công nghệ, sản xuất và kinh doanh máy phát điện gió.

Ngày 07/02/2020, Công ty đã có công văn số 0054/CV-TRADIN-QLDA gửi Phó Chủ tịch Thường trực UBND Tp. HCM về việc xin dừng góp vốn các giai đoạn tiếp theo của dự án do điều kiện bất khả kháng, trong đó phần góp vốn của Công ty chỉ giới hạn trong số tiền đã góp dự án, cho phép Công ty được thoái vốn cho dự án nếu có đơn vị đồng ý nhận chuyển giao.

Đến thời điểm lập báo cáo này, các bên có liên quan đến dự án đang trao đổi về kế hoạch tái khởi động thực hiện dự án theo công văn số 12/CNS-QLDA ngày 01/4/2024 do Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn TNHH Một thành viên đã gửi gửi cho Bộ Công thương về việc xin gia hạn thời gian thực hiện dự án đến tháng 5/2025.

6. **Nợ xấu:** xem trang 40.

| 7. Hàng tồn kho | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | - | 29.108.773 | - |
| Công cụ, dụng cụ (*) | 6.038.473.588 | - | 7.014.810.000 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang (**) | 120.866.468.085 | - | 113.111.411.485 | - |
| Hàng hoá | 6.768.840.615 | - | 2.934.124.660 | - |
| Cộng | 133.673.782.288 | - | 123.089.454.918 | - |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

(*) Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển nhưng không suy giảm: 6.038.473.588 VND.

(**) Trong đó bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng cung cấp hệ thống vật tư thiết bị và thi công hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1X925KWP tại khu công nghiệp cầu cảng Phước Đông tại ngày 31/12/2023 là 77.332.922.489 VND. Gói thầu "Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1X925KWP tại khu công nghiệp cầu cảng Phước Đông" đã hoàn thành và đóng điện vào ngày 18/12/2020 nhưng đến nay vẫn chưa được nghiệm thu và thanh quyết toán. Công ty đã yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết vi phạm hợp đồng kinh tế và đã được thụ lý hồ sơ khởi kiện này. Ngày 25/01/2024, Tòa án đã triệu tập các bên liên quan để tiến hành xử lý các tranh chấp hợp đồng thương mại giữa các bên. Đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các đánh giá về giá trị thuần có thể thực hiện được của dự án cũng như khả năng thu hồi các lợi ích của các hợp đồng đã ký kết là khả thi và đảm bảo tối đa lợi ích cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| Dự án Lương Định Của (*) | 20.205.817.531 | - | 19.011.737.994 | - |
| Dự án CT 432B/10 KP1 đường số 85, phường Tân Quy, Quận 7, Tp. HCM | - | - | 25.391.677.273 | - |
| Dự án khác | 1.011.395.418 | - | 925.486.327 | - |
| Cộng | 21.217.212.949 | - | 45.328.901.594 | - |

(*) Dự án Lương Định Của là dự án xây dựng hệ thống mương, hào kỹ thuật và ống phục vụ ngầm hóa lưới điện và cáp viễn thông trong dự án Nâng cấp tuyến đường Lương Định Của, dự án vẫn đang được thi công nhưng do tiến độ thi công phụ thuộc vào tiến độ bàn giao mặt bằng với dự án nâng cấp đường Lương Định Của do khu Quản lý giao thông đô thị số 2 làm chủ đầu tư. Đến nay, UBND Quận 2 vẫn chưa bàn giao mặt bằng đầy đủ cho khu 2 nên tiến độ triển khai dự án bị chậm do phụ thuộc vào công tác giải phóng mặt bằng.

9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.555.031.706 | 26.748.107.701 | 395.012.036 | 39.698.151.443 |
| Đầu tư XD/CB hình thành | 732.793.943 | - | - | 732.793.943 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (713.687.909) | - | (713.687.909) |
| Số dư cuối năm | 13.287.825.649 | 26.034.419.792 | 395.012.036 | 39.717.257.477 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 952.364.107 | 18.535.019.130 | 369.901.487 | 19.857.284.724 |
| Khấu hao trong năm | 544.001.376 | 1.122.617.464 | 7.672.665 | 1.674.291.505 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (297.369.960) | - | (297.369.960) |
| Số dư cuối năm | 1.496.365.483 | 19.360.266.634 | 377.574.152 | 21.234.206.269 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.602.667.599 | 8.213.088.571 | 25.110.549 | 19.840.866.719 |
| Số dư cuối năm | 11.791.460.166 | 6.674.153.158 | 17.437.884 | 18.483.051.208 |

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.741.751.323 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|---------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 11.658.000.000 | 309.653.000 | 11.967.653.000 |
| Đầu tư XD/CB hình thành | 25.125.950.000 | - | 25.125.950.000 |
| Số dư cuối năm | 36.783.950.000 | 309.653.000 | 37.093.603.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 309.653.000 | 309.653.000 |
| Số dư cuối năm | - | 309.653.000 | 309.653.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 11.658.000.000 | - | 11.658.000.000 |
| Số dư cuối năm | 36.783.950.000 | - | 36.783.950.000 |

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309.653.000 VND.

11. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 34.587.017 | 110.560.381 |
| Các khoản khác | 42.748.558 | 70.715.638 |
| Cộng | 77.335.575 | 181.276.019 |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Nhà cung cấp trong nước | 40.216.392.900 | 40.216.392.900 | 16.887.710.221 | 16.887.710.221 |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Điện Hưng Thịnh | 3.512.480.859 | 3.512.480.859 | 2.152.755.217 | 2.152.755.217 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Điện Minh Phú | - | - | 2.340.971.480 | 2.340.971.480 |
| Phải trả người bán là bên liên quan (xem thuyết minh X.3) | 1.648.130.959 | 1.648.130.959 | 518.540.531 | 518.540.531 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Điện Tâm Khôi | 3.716.938.321 | 3.716.938.321 | 209.966.100 | 209.966.100 |
| Công ty TNHH Cấp Tàihàn VINA | 12.257.942.289 | 12.257.942.289 | - | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây dựng Điện Di Tân | 3.256.757.736 | 3.256.757.736 | 7.532.199 | 7.532.199 |
| Các nhà cung cấp khác | 15.824.142.736 | 15.824.142.736 | 11.657.944.694 | 11.657.944.694 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 12. Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo) | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Nhà cung cấp nước ngoài | - | - | 5.303.196.360 | 5.303.196.360 |
| Siemens Limited | - | - | 5.303.196.360 | 5.303.196.360 |
| Cộng | 40.216.392.900 | 40.216.392.900 | 22.190.906.581 | 22.190.906.581 |

| 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Ánh sáng HBM (*) | 7.060.096.080 | 7.060.096.080 |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ Xanh HBM (*) | 7.740.780.027 | 7.740.780.027 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Xanh HBM (*) | 7.060.096.080 | 7.060.096.080 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật HBM (*) | 7.740.780.027 | 7.740.780.027 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Năng lượng HBM Long An (*) | 6.120.030.546 | 6.120.030.546 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Solar HBM (*) | 6.467.653.666 | 6.467.653.666 |
| Người mua trả tiền trước là bên liên quan (xem thuyết minh X.3) | 2.694.886.190 | 36.477.969 |
| Các khách hàng khác | 871.570.829 | 1.499.103.837 |
| Cộng | 45.755.893.445 | 43.725.018.232 |

(*) Khoản ứng trước thực hiện "Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1 x 925KWP tại khu công nghiệp cầu cảng Phước Đông" với tổng số tiền là 42.189.436.426 VND.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm | 31/12/2023 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.915.047.792 | 14.908.688.694 | 17.823.736.486 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 34.891.405 | 255.710.008 | 221.775.316 | 68.826.097 |
| Thuế môn bài | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Cộng | 2.949.939.197 | 15.169.398.702 | 18.050.511.802 | 68.826.097 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 367.709.324 | 341.346.406 | 1.295.428 | 27.658.346 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 57.247.916 | 57.247.916 |
| Cộng | 367.709.324 | 341.346.406 | 58.543.344 | 84.906.262 |

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí kinh doanh thương mại | 1.204.383.586 | 2.468.558.577 |
| Chi phí tư vấn thiết kế | 1.861.612.687 | 2.270.360.728 |
| Chi phí tổ xây dựng mới | 67.107.071 | 133.694.921 |
| Chi phí ban quản lý dự án | 244.380.084 | 244.380.084 |
| Chi phí xây lắp | 2.659.786.013 | 1.598.150.259 |
| Cộng | 6.037.269.441 | 6.715.144.569 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Mẫu số B 09 - DN/HN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 16. Phải trả khác ngắn hạn | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | - | 15.181.724 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông từ năm 2008 | 15.076.396.683 | 16.443.614.523 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.225.194.602 | 10.223.297.162 |
| Cộng | 25.301.591.285 | 26.682.093.409 |

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 41.

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|---------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM TNHH | 29,65% | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH | 8,58% | 20.250.000.000 | 20.250.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | 5,72% | 13.500.000.000 | 13.500.000.000 |
| Cổ đông khác | 51,94% | 122.631.650.000 | 112.631.650.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 4,11% | 9.700.000.000 | 19.700.000.000 |
| Cộng | 100% | 236.081.650.000 | 236.081.650.000 |

* Số lượng cổ phiếu quỹ (*)

970.000

1.970.000

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 049/NQ-TRADIN-HĐQT.IV ngày 26/5/2023 đã thông qua phương án sử dụng vốn (*) và thứ tự mục đích ưu tiên sử dụng vốn huy động từ đợt bán cổ phiếu quỹ theo hình thức phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư:

- Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt bán cổ phiếu quỹ theo hình thức chào bán riêng lẻ (tính theo giá chào bán): 10 tỷ đồng.

- Toàn bộ số tiền thu được từ việc chào bán sẽ được sử dụng để thanh toán cho các nhà cung cấp vật tư thiết bị, thầu phụ, để thực hiện các hợp đồng của Công ty ký với các Công ty Điện lực trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 10/8/2023, Công ty đã báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu quỹ theo hình thức chào bán riêng lẻ. Theo đó, tổng cổ phiếu quỹ đã phân phối là 1.000.000 cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu quỹ là 10.000.000.000 VND, số lượng cổ phiếu quỹ còn lại sau khi chào bán là 970.000 cổ phiếu.

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 236.081.650.000 | 236.081.650.000 |
| Vốn góp đầu năm | 236.081.650.000 | 236.081.650.000 |
| Vốn góp cuối năm | 236.081.650.000 | 236.081.650.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| d. Cổ phiếu | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 23.608.165 | 23.608.165 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 23.608.165 | 23.608.165 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>23.608.165</i> | <i>23.608.165</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 970.000 | 1.970.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>970.000</i> | <i>1.970.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 22.638.165 | 21.638.165 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>22.638.165</i> | <i>21.638.165</i> |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |
| d. Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.803.514.172 | 1.803.514.172 |
| Cộng | 1.803.514.172 | 1.803.514.172 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.***18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------|------------|------------------|------------|------------------|
| | Số lượng | Giá trị (VND) | Số lượng | Giá trị (VND) |
| USD | 69,89 | 1.585.804 | 69,89 | 1.585.804 |
| EUR | 133,26 | 3.560.526 | 133,26 | 3.560.526 |
| Cộng | | 5.146.330 | | 5.146.330 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thương mại | 98.556.099.514 | 71.207.113.282 |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn | 10.047.728.983 | 10.547.178.606 |
| Doanh thu dịch vụ xây lắp | 51.946.256.190 | 71.491.798.604 |
| Cộng | 160.550.084.687 | 153.246.090.492 |
| 2. Giá vốn hàng bán | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Giá vốn thương mại | 94.725.059.524 | 70.913.990.105 |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn | 7.639.842.936 | 6.884.145.235 |
| Giá vốn dịch vụ xây lắp | 51.817.949.491 | 68.782.320.083 |
| Cộng | 154.182.851.951 | 146.580.455.423 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------------|------------------------|
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 746.632.297 | 242.716.588 |
| Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu | - | 2.431.275.926 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 529.757.400 |
| Cộng | 746.632.297 | 3.203.749.914 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 7.680.849 | 6.762.280 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | - | 1.200.000.000 |
| Chi phí tài chính khác | - | 149.533.206 |
| Cộng | 7.680.849 | 1.356.295.486 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 3.872.347.847 | 3.421.500.145 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 641.274.257 | 720.398.979 |
| Thuế, phí, lệ phí | 5.000.000 | 3.000.000 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (66.287.368) | (506.295.745) |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.545.489.212 | 1.117.778.887 |
| Cộng | 5.997.823.948 | 4.756.382.266 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 56.682.051 | 190.909.091 |
| Tiền phạt thu được | 753.671.643 | - |
| Thu nhập khác | 59.725.234 | 81.624.754 |
| Cộng | 870.078.928 | 272.533.845 |
| 7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu (*) | 1.594.179.715 | 56.982.319.639 |
| Chi phí nhân công | 13.231.907.149 | 13.918.440.043 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.674.291.505 | 2.535.653.593 |
| Chi phí dự phòng | (66.287.368) | (506.295.745) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 71.990.007.478 | 66.875.842.806 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.053.876.598 | 1.957.936.080 |
| Cộng | 95.477.975.077 | 141.763.896.416 |

(*) Số liệu được trình bày theo chế độ kế toán hiện hành. Chi phí nguyên liệu, vật liệu trong năm 2022 bao gồm giá trị của hàng hóa bán ra trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------|-----------------|
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.756.309.723 | 4.009.768.809 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 707.392.304 | (153.784.855) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 707.392.304 | 375.972.545 |
| + Các khoản chi phí không được trừ | 707.392.304 | 375.972.545 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (529.757.400) |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | (529.757.400) |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1 + 2) | 2.463.702.027 | 3.855.983.954 |
| 4. Lỗ các năm trước được chuyển | 756.969.996 | 3.855.983.954 |
| 5. Thu nhập tính thuế (3-4) | 1.706.732.031 | - |
| 6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 341.346.406 | - |
| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.413.763.317 | 4.009.768.809 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.413.763.317 | 4.009.768.809 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 21.638.165 | 21.638.165 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 65 | 185 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 65 | 185 |

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---------------------------|-----------------------|------------|------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 40.216.392.900 | - | - | 40.216.392.900 |
| Chi phí phải trả | 6.037.269.441 | - | - | 6.037.269.441 |
| Phải trả khác | 10.225.194.602 | - | - | 10.225.194.602 |
| Cộng | 56.478.856.943 | - | - | 56.478.856.943 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Các khoản vay và nợ | 1.630.453.351 | - | - | 1.630.453.351 |
| Phải trả người bán | 22.190.906.581 | - | - | 22.190.906.581 |
| Chi phí phải trả | 6.715.144.569 | - | - | 6.715.144.569 |
| Phải trả khác | 10.223.297.162 | - | - | 10.223.297.162 |
| Cộng | 40.759.801.663 | - | - | 40.759.801.663 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: xem trang 42.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|---------------|---------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 7.750.380.091 | 2.421.553.451 |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|---------------|---------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 9.380.833.442 | 4.094.045.078 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hay thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Phú

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Phú

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực An Phú Đông

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Chợ Lớn

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gò Vấp

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Bình

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Củ Chi

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Duyên Hải

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gia Định

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Chánh

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Tp. HCM

CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn

Công ty được nhận đầu tư

Công ty được nhận đầu tư

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*) Các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM TNHH - đơn vị đầu tư 29,65% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Tp. HCM

Các giao dịch trọng yếu trong năm với các bên liên quan

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Phú

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Chợ Lớn

CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gò Vấp

Năm 2023

Năm 2022

134.792.902

301.765.563

1.051.906.678

1.454.428.190

4.587.870.004

1.214.871.249

1.995.386.965

127.974.600

1.746.187.605

1.972.273.927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan**

| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|------------------------|-----------------------|
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Củ Chi | - | 1.469.205.647 |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Duyên Hải | 3.888.177.159 | 6.386.250.410 |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Gia Định | 1.079.863.743 | 5.566.126.484 |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức | 5.005.328.368 | 4.400.005.308 |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bình Chánh | 2.275.359.343 | 5.142.561.697 |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM | 74.909.783.179 | 22.181.389.215 |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực An Phú Đông | 2.441.177.400 | 14.960.353.751 |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ | 415.413.726 | - |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Bình | 5.864.080.708 | 114.670.795 |
| Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM | 2.828.004.124 | - |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Hóc Môn | 6.614.190.000 | - |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Vĩnh Long | 2.090.209.880 | - |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tp. Cần Thơ | 17.060.727.010 | - |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Bến Tre | 5.108.546.050 | - |
| CN TCT Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Công nghệ Thông tin Điện Lực Tp.HCM | 52.035.984 | - |
| CN TCT Điện Lực Tp.HCM - Công ty Lưới điện Cao Thế Tp. HCM | 531.126.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Xây Dựng Điện Miền Nam | 3.153.544.619 | - |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Dịch vụ Điện lực Tp. HCM | 763.606.866 | - |
| Cộng | 143.597.318.313 | 65.291.876.836 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan**Phải thu khách hàng**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH | 5.189.162.120 | 5.189.162.120 |
| CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Bình Phú | 27.676.727 | 12.515.121 |
| CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Tân Thuận | - | 87.816.178 |
| CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực An Phú Đông | 2.636.471.592 | 2.513.916.964 |
| CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Sài Gòn | 961.334.749 | 253.159.092 |
| CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Chợ Lớn | 507.438.018 | 464.210.909 |
| CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Gò Vấp | 141.061.766 | 354.211.364 |
| CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Tân Bình | 4.798.920.326 | 465.618.094 |
| CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Củ Chi | - | 886.701.129 |
| CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Duyên Hải | 489.095.144 | 505.085.590 |
| CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Gia Định | 322.378.053 | 337.560.443 |
| CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Thủ Đức | 50.747.496 | 1.685.410.606 |
| CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Bình Chánh | 507.802.986 | 430.088.147 |
| CN TCT Điện Lực Tp. HCM - BQL DA lưới điện phân phối Tp. HCM | 16.786.041.573 | 9.478.075.076 |
| Ban Quản Lý Dự án Lưới Điện Miền Nam | 47.500.197 | - |
| Ban Quản Lý Đầu tư Xây dựng Công Trình Nâng Cấp Đô Thị Tp.HCM | 60.000.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan

| Phải thu khách hàng | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|-----------------------|
| CN Tổng Công ty Điện Lực Tp.HCM TNHH - Công ty Dịch vụ Điện Lực Tp.HCM | 414.484.058 | - |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Phú Thọ | 5.289.007.334 | - |
| Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH | 4.235.854.328 | 6.596.223.818 |
| Cộng | 42.464.976.467 | 29.259.754.651 |
| Người mua trả tiền trước | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Sài Gòn | - | (36.477.969) |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Xây dựng Điện Miền Nam | (314.838) | - |
| CN TCT Điện Lực Tp. HCM - Công ty Điện Lực Bình Phú | (2.190.658.898) | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Điện Lực Tp.HCM | (503.912.454) | - |
| Cộng | (2.694.886.190) | (36.477.969) |
| Phải trả nhà cung cấp | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Tổng Công ty Điện lực Tp. HCM - TNHH | (492.423.508) | (492.423.508) |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Tân Thuận | (26.117.023) | (26.117.023) |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Tp. HCM | (1.371.995) | - |
| CN TCT Điện Lực Tp.HCM TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện lực Tp.HC | (1.128.218.433) | - |
| Cộng | (1.648.130.959) | (518.540.531) |
| Trả trước cho nhà cung cấp | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Công ty Điện lực Thủ Đức | 164.401.819 | - |
| CN TCT Điện lực Tp. HCM - Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Tp. HCM | - | 27.316.354 |
| Cộng | 164.401.819 | 27.316.354 |
| Phải thu khác | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM | 65.141.000 | 65.141.000 |
| Cộng | 65.141.000 | 65.141.000 |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Nguyễn Thanh Nhã | 80.000.000 | - |
| Ông Trần Ngọc Thạch | - | 339.311.846 |
| Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam | - | 18.500.000 |
| Ông Nguyễn Anh Vũ | 84.000.000 | 63.000.000 |
| Ông Châu Thanh Phong | 84.000.000 | 63.000.000 |
| Bà Trương Ngô Sen | 84.000.000 | 81.500.000 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | 84.000.000 | 81.500.000 |
| Ông Trần Đình Khuyến | 28.000.000 | - |
| Cộng | 444.000.000 | 646.811.846 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Ban Kiểm soát | | |
| Bà Ngô Thị Bé Vân | - | 11.000.000 |
| Ông Nguyễn Việt Hùng | 96.000.000 | 83.000.000 |
| Bà Đinh Thị Hồng Vân | 20.000.000 | 66.500.000 |
| Bà Trịnh Thị Thanh Thảo | 60.000.000 | 45.000.000 |
| Ông Trần Minh Đức | 40.000.000 | - |
| Cộng | 216.000.000 | 205.500.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | |
| Ông Nguyễn Anh Vũ | 390.528.000 | 352.788.077 |
| Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam | 147.024.000 | 353.963.075 |
| Ông Nguyễn Đình Tân | - | 74.314.615 |
| Cộng | 537.552.000 | 781.065.767 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh. Công ty không có chi nhánh, chi hoạt động kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: thương mại; tư vấn và xây lắp. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

| Bộ phận | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|-------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| Thương mại | 98.556.099.514 | 94.725.059.524 | 3.831.039.990 |
| Tư vấn | 10.047.728.983 | 7.639.842.936 | 2.407.886.047 |
| Xây lắp | 51.946.256.190 | 51.817.949.491 | 128.306.699 |
| Cộng | 160.550.084.687 | 154.182.851.951 | 6.367.232.736 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: thương mại; tư vấn và xây lắp. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

| Hoạt động | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|-------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| Thương mại | 71.207.113.282 | 70.913.990.105 | 293.123.177 |
| Tư vấn | 10.547.178.606 | 6.884.145.235 | 3.663.033.371 |
| Xây lắp | 71.491.798.604 | 68.782.320.083 | 2.709.478.521 |
| Cộng | 153.246.090.492 | 146.580.455.423 | 6.665.635.069 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Lê Thị Ngọc Lan
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Chánh Trực
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Vũ
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Bà Chiểu | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN. Phú Lâm | - | - | 1.394.000.000 | 1.394.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Sài Gòn | 15.674.299.433 | 15.674.299.433 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | 17.674.299.433 | 17.674.299.433 | 5.394.000.000 | 5.394.000.000 |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng với lãi suất 4,2% đến 6,9%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 2.292.603.100 | (1.200.000.000) | 1.092.603.100 | 2.292.603.100 | (1.200.000.000) | 1.092.603.100 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam | 1.200.000.000 | (1.200.000.000) | - | 1.200.000.000 | (1.200.000.000) | - |
| Công ty TNHH Công nghệ mới Việt Nga | 500.000.000 | - | 500.000.000 | 500.000.000 | - | 500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Tp. HCM | 592.603.100 | - | 592.603.100 | 592.603.100 | - | 592.603.100 |
| Cộng | 2.292.603.100 | (1.200.000.000) | 1.092.603.100 | 2.292.603.100 | (1.200.000.000) | 1.092.603.100 |

Tại ngày báo cáo, Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này bằng giá gốc để thuyết minh trên Báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

| | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|---|----------------------|------------------------|--|----------------------|------------------------|-----------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 7.802.746.685 | - | | 7.869.034.053 | - | |
| Trung tâm Điện thoại SPT - Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn | 648.016.116 | - | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm | 1.068.016.116 | - | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần TST Engineering | 1.866.689.261 | - | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm | 1.705.915.923 | - | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm |
| Công ty TNHH Xây dựng Số 9 | 1.314.603.549 | - | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm | 1.314.603.549 | - | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN | 1.179.061.489 | - | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm | 1.179.061.489 | - | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm |
| Kho bạc Nhà nước Tp. HCM | 338.221.078 | - | Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi | | | |
| Đại lý vé máy bay Trần Việt | 15.491.554 | - | Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi | | | |
| Các đối tượng khác | 2.440.663.638 | - | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm | 2.601.436.976 | - | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Năm 2022 | | | | | |
| Số dư đầu năm | 236.081.650.000 | (19.700.000.000) | 1.803.514.172 | (3.509.482.839) | 214.675.681.333 |
| Lỗ trong năm | - | - | - | (3.602.241.153) | (3.602.241.153) |
| Số dư cuối năm | 236.081.650.000 | (19.700.000.000) | 1.803.514.172 | (7.111.723.992) | 211.073.440.180 |
| Năm 2023 | | | | | |
| Số dư đầu năm | 236.081.650.000 | (19.700.000.000) | 1.803.514.172 | 500.285.970 | 218.685.450.142 |
| Bán Cổ phiếu quỹ | - | 10.000.000.000 | - | - | 10.000.000.000 |
| Lợi nhuận | - | - | - | 1.413.763.317 | 1.413.763.317 |
| Số dư cuối năm | 236.081.650.000 | (9.700.000.000) | 1.803.514.172 | 1.914.049.287 | 230.099.213.459 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2023 | | 31/12/2022 | | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 17.674.299.433 | - | 5.394.000.000 | - | 17.674.299.433 | 5.394.000.000 |
| - Phải thu khách hàng | 62.649.557.873 | (3.821.416.333) | 59.488.728.630 | (4.241.416.333) | 58.828.141.540 | 55.247.312.297 |
| - Phải thu khác | 11.808.497.330 | (3.981.330.352) | 5.816.728.489 | (3.627.617.720) | 7.827.166.978 | 2.189.110.769 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.658.973.760 | - | 20.513.522.256 | - | 14.658.973.760 | 20.513.522.256 |
| TỔNG CỘNG | 106.791.328.396 | (7.802.746.685) | 91.212.979.375 | (7.869.034.053) | 98.988.581.711 | 83.343.945.322 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | - | - | 1.630.453.351 | - | - | 1.630.453.351 |
| - Phải trả người bán | 40.216.392.900 | - | 22.190.906.581 | - | 40.216.392.900 | 22.190.906.581 |
| - Chi phí phải trả | 6.037.269.441 | - | 6.715.144.569 | - | 6.037.269.441 | 6.715.144.569 |
| - Phải trả khác | 10.225.194.602 | - | 10.223.297.162 | - | 10.225.194.602 | 10.223.297.162 |
| TỔNG CỘNG | 56.478.856.943 | - | 40.759.801.663 | - | 56.478.856.943 | 40.759.801.663 |